

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của CÔNG TY CỔ PHẦN 471
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
kèm theo
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo Kiểm toán	05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán (B01 - DN)	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B02 - DN)	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (B03 - DN)	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (B09 - DN)	13 - 28

010
KIẾ
TU
/NH

Công ty Cổ phần 471

Địa chỉ: Số 9, Trần Nhật Duật, TP Vinh, Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 471 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Công ty

Công ty cổ phần 471 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 2576/QĐ-BGTVT ngày 25/8/2008 của Bộ trưởng bộ Giao thông vận tải, là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 4. Công ty được sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần số 2703002168 lần đầu ngày 01/01/2009. Công ty được cục thuế tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế số 2900324868 ngày 30/09/1998 và cấp lại theo chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần ngày 16/02/2009.

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình ngầm, đường hầm, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp thoát nước, đường điện và trạm biến áp đến 35KV, công trình bưu chính, viễn thông;
- Nạo vét, đào đắp, san lấp mặt bằng;
- Trang trí nội, ngoại thất công trình xây dựng;
- Tư vấn sử dụng vật liệu xây dựng, quản lý dự án, đấu thầu;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế công trình giao thông cầu, đường bộ;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, công trình xây dựng;
- Dịch vụ kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình;
- Sản xuất, đại lý mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Sản xuất, gia công, chế tạo, mua bán cấu kiện bê tông, kim loại và bán thành phẩm xây dựng;
- Gia công, sửa chữa cơ khí, máy xây dựng, ô tô;
- Mua bán, cho thuê vật tư, phụ tùng, thiết bị máy xây dựng và ô tô;
- Dịch vụ cho thuê bến bãi, kho, văn phòng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá đường bộ, vận tải hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, dịch vụ và du lịch;
- Đại lý mua bán xăng dầu, gas;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng: khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, đường giao thông, công trình thủy lợi, thủy điện, khu du lịch.

Trụ sở chính của Công ty tại số 9 Trần Nhật Duật, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ: 24.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi bốn tỷ đồng chẵn), được chia thành 2.400.000 cổ phần. Mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 VND.

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Vinh	Chủ tịch
Ông Vương Đình Ngũ	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Toàn	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Ủy viên
Ông Hồ Tuấn Dũng	Ủy viên

13
Đ
N
T
N
M
V
A
X
U

Công ty Cổ phần 471

Địa chỉ: Số 9, Trần Nhật Duật, TP Vinh, Nghệ An

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Vương Đình Ngũ	Giám đốc
Ông Mai Anh Đồng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó Giám đốc
Ông Hồ Tuấn Dũng	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Văn Sơn	Phó Giám đốc

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 6.412.018.651VND (Năm 2009 lợi nhuận sau thuế là 6.343.233.149VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là 6.670.313.824VND (Năm 2009 lợi nhuận chưa phân phối là 5.054.433.149VND).

Các sự kiện sau ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Triển vọng của công ty

Ban Giám đốc Công ty khẳng định sẽ thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2011 đã đề ra, và Công ty sẽ tiếp tục phát triển.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn thuế (ATC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Công ty Cổ phần 471

Địa chỉ: Số 9, Trần Nhật Duật, TP Vinh, Nghệ An

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại thông tư 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần 471
phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết
thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

Vinh, ngày 28 tháng 03 năm 2011

Thay mặt Hội đồng quản trị



Nguyễn Quang Vinh

Vinh, ngày 28 tháng 03 năm 2011

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Wương Đình Ngũ



Số : 37/ATC-NV1-BCKT2011

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
*Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần 471
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010*

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần 471

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn thuế (ATC), đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cổ phần 471 được lập ngày 28/02/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Phạm vi và căn cứ thực hiện cuộc kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần 471 tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Lê Thành Công
Chủ tịch HĐQT
Chứng chỉ KTV số: 0498/KTV
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - TƯ VẤN THUẾ (ATC)

Vũ Thế Hùng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1604/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	(1)	(2)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		161.483.312.306	221.666.474.554
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.135.123.958	3.570.895.558
1. Tiền	111	V.01	2.135.123.958	3.570.895.558
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	21.250.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	21.250.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.530.522.789	151.252.425.464
1. Phải thu khách hàng	131		90.013.718.466	119.216.743.831
2. Trả trước cho người bán	132		16.700.539.656	22.524.305.495
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.816.264.667	9.511.376.138
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	48.194.700.748	43.733.708.909
1. Hàng tồn kho	141		48.194.700.748	43.733.708.909
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.622.964.811	1.859.444.623
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.622.964.811	1.859.444.623
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.399.552.399	41.185.244.107
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		42.642.478.080	40.465.648.224
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	41.615.998.080	39.439.168.224
- Nguyên giá	222		122.522.371.246	110.223.628.917
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(80.906.373.166)	(70.784.460.693)

A	B	C	(1)	(2)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.026.480.000	1.026.480.000
- Nguyên giá	228		1.026.480.000	1.026.480.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	34.403.000	34.403.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34.403.000	34.403.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		722.671.319	685.192.883
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	722.671.319	685.192.883
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		204.882.864.705	262.851.718.661

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	(1)	(2)
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		173.895.205.347	233.793.861.688
I. Nợ ngắn hạn	310		162.165.205.347	204.493.861.688
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	33.344.487.811	1.922.610.000
2. Phải trả người bán	312		40.348.365.233	71.298.213.669
3. Người mua trả tiền trước	313		62.501.303.486	100.621.643.250
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8.716.474.156	6.945.521.071
5. Phải trả người lao động	315		5.925.311.683	6.273.716.140
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.060.516.796	4.780.921.027
7. Phải trả nội bộ	317		-	15.423.122
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9.080.152.868	12.635.813.409
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		188.593.314	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		11.730.000.000	29.300.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		6.350.000.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5.350.000.000	29.300.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		30.000.000	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.987.659.358	29.057.856.973
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	30.987.659.358	29.057.856.973
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24.000.000.000	24.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	2.445.200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		183.877	978.624
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		317.161.657	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.670.313.824	5.054.433.149

A	B	C	(1)	(2)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		204.882.864.705	262.851.718.661

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

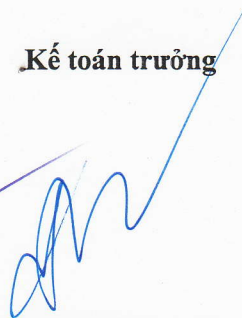
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại USD			1.005,1
5. Ngoại tệ các loại EUR		246,47	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Vinh, ngày 28 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Trà

Lê Thái Quang Hào

Vương Đình Ngũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	(1)	(2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	237.532.922.517	247.868.950.600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.27	237.532.922.517	247.868.950.600
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	207.399.496.627	226.394.583.259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		30.133.425.890	21.474.367.341
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.446.515.957	4.354.141.423
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3.139.157.824	3.985.541.468
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.405.502.261	2.364.331.026
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.765.751.251	12.609.785.328
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.675.032.772	9.233.181.968
11. Thu nhập khác	31		478.365.585	243.769.854
12. Chi phí khác	32		2.553.199.489	976.159.877
13. Lợi nhuận khác	40		(2.074.833.904)	(732.390.023)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.600.198.868	8.500.791.945
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2.188.180.217	2.157.558.796
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.412.018.651	6.343.233.149
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			2.672	2.643

Vinh, ngày 28 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Trà

Lê Thái Quang Hào

Vương Đình Ngũ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	(1)	(2)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			189.477.555.450	266.592.250.974
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		(172.041.957.034)	(231.680.736.485)
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(29.170.878.507)	(19.050.199.155)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.169.024.871)	(1.159.529.464)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.115.785.060)	(23.951.500)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		2.200.519.470	3.960.592.724
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(2.245.035.787)	(1.519.002.227)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.064.606.339)	17.119.424.867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		189.477.555.450	266.592.250.974
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(12.298.742.329)	(12.840.343.272)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	255.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(92.501.000.000)	(147.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		113.751.000.000	142.250.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		841.615.380	2.804.312.802
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.792.873.051	(14.531.030.470)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		56.011.696.649	1.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(48.536.818.838)	(5.010.240.850)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.639.100.000)	(1.160.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.835.777.811	(5.171.140.850)

A	B	C	(1)	(2)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.435.955.477)	(2.582.746.453)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.570.895.558	6.152.663.387
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		183.877	978.624
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	2.135.123.958	3.570.895.558

Vinh, ngày 28 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Trà

Lê Thái Quang Hào

Vương Đình Ngũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần 471 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 2576/QĐ-BGTVT ngày 25/8/2008 của Bộ trưởng bộ Giao thông vận tải, là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 4. Công ty được sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần số 2703002168 lần đầu ngày 01/01/2009. Công ty được cục thuế tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế số 2900324868 ngày 30/09/1998 và cấp lại theo chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần ngày 16/02/2009.

Trụ sở chính của Công ty tại số 9 Trần Nhật Duật, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, xây dựng, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình ngầm, đường hầm, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp thoát nước, đường điện và trạm biến áp đến 35KV, công trình bur chính, viễn thông;
- Nạo vét, đào đắp, san lấp mặt bằng;
- Trang trí nội, ngoại thất công trình xây dựng;
- Tư vấn sử dụng vật liệu xây dựng, quản lý dự án, đấu thầu;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế công trình giao thông cầu, đường bộ;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, công trình xây dựng;
- Dịch vụ kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình;
- Sản xuất, đại lý mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Sản xuất, gia công, chế tạo, mua bán cấu kiện bê tông, kim loại và bán thành phẩm xây dựng;
- Gia công, sửa chữa cơ khí, máy xây dựng, ô tô;
- Mua bán, cho thuê vật tư, phụ tùng, thiết bị máy xây dựng và ô tô;
- Dịch vụ cho thuê bến bãi, kho, văn phòng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá đường bộ, vận tải hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, dịch vụ và du lịch;
- Đại lý mua bán xăng dầu, gas;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng: khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, đường giao thông, công trình thủy lợi, thủy điện, khu du lịch.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại thông tư 206/2009/TT-BTC ngày 27/01/2009 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” theo thông tư 201/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng được quy định tại thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-----------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 25-50 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 08-12 năm |
| • Phương tiện vận tải | 06-10 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 03-10 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phân phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phân phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”, việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;

- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ

trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ theo thông tư 201/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009, các khoản đánh giá này sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây lắp được xác định trên cơ sở quyết toán A-B và hoá đơn giá trị gia tăng đã phát hành

Chi phí hợp đồng xây dựng gồm: chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

TMP
10

b) **Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành.

Trong năm tài chính này, Công ty không trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

17. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

V. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính : VND

1. Tiền	31/12/2010	01/01/2010
Tiền mặt tại quỹ	184.987.093	822.235.524
Tiền Việt Nam	184.987.093	822.235.524
Tiền gửi ngân hàng	1.950.136.865	2.748.660.034
Tiền gửi VNĐ	1.944.003.651	2.730.627.535
Ngân hàng VIBank - CN Vinh	5.591.326	80.048.604
Ngân hàng đầu tư và phát triển Nghệ An	137.364.573	2.065.942.271
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Vinh	1.773.032.470	420.707.268
Kho bạc nhà nước	-	7.938.546
Ngân hàng phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long	2.527.634	36.908.241
Ngân hàng Eximbank - CN Vinh	-	602.003
Ngân hàng Techcombank - CN Vinh	2.680.661	1.341.194
Ngân hàng Sacombank - Nghệ An	1.163.670	1.666.409
Ngân hàng đầu tư và phát triển Hải Phòng	1.975.664	20.397.337
Ngân hàng Maritimebank Nghệ An	11.219.322	67.528.867
Ngân hàng đầu tư và phát triển bắc Hà Nội	1.936.401	3.445.710
Ngân hàng đầu tư và phát triển Hà Nội	1.912.416	23.885.261
Kho bạc nhà nước Nghệ An	2.868.907	215.824
Ngân hàng ACB - CN Nghệ An	1.730.607	-
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	6.133.214	18.032.499
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Vinh	6.133.214	18.032.499
Cộng	2.135.123.958	3.570.895.558

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	-	21.250.000.000
Cộng	-	21.250.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Công ty cổ phần CTGT 492 (vay tiền)	-	2.600.000.000
Công ty cổ phần CTGT 492 (lãi vay tiền)	-	783.624.194
Công ty cổ phần xây dựng 43 (vay tiền)	-	3.800.000.000
Công ty cổ phần xây dựng 43 (lãi vay tiền)	-	1.200.000.000
Phải thu bảo hiểm xã hội (trả quá)	11.485.863	-
Thuế GTGT chờ hoàn	1.909.475.286	-
Phải thu khác	895.303.518	1.127.751.944
Cộng	2.816.264.667	9.511.376.138

4. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Nguyên liệu, vật liệu	8.741.253.779	8.868.568.219
Công cụ, dụng cụ	6.336.828	19.310.409
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.447.110.141	34.845.830.281
Cộng	48.194.700.748	43.733.708.909

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

6. Phải thu dài hạn nội bộ

7. Phải thu dài hạn khác

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình		Đơn vị tính: VND				
Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	4.126.609.992	81.905.512.165	23.105.895.837	1.085.610.923	-	110.223.628.917
Tăng trong năm	-	11.204.033.313	949.443.560	145.265.456	-	12.298.742.329
- Mua mới	-	11.204.033.313	949.443.560	145.265.456	-	12.298.742.329
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.126.609.992	93.109.545.478	24.055.339.397	1.230.876.379	-	122.522.371.246
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	3.125.506.273	50.913.240.405	15.959.623.537	786.090.478	-	70.784.460.693
Tăng trong năm	271.963.667	7.763.236.068	1.905.782.159	180.930.579	-	10.121.912.473
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.397.469.940	58.676.476.473	17.865.405.696	967.021.057	-	80.906.373.166
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	1.001.103.719	30.992.271.760	7.146.272.300	299.520.445	-	39.439.168.224
Số dư cuối năm	729.140.052	34.433.069.005	6.189.933.701	263.855.322	-	41.615.998.080

9. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.026.480.000	1.026.480.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.026.480.000	1.026.480.000
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại đầu năm	1.026.480.000	1.026.480.000
Giá trị còn lại cuối năm	1.026.480.000	1.026.480.000

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	722.671.319	685.192.883
Cộng	722.671.319	685.192.883

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
Ngân hàng đầu tư và phát triển Nghệ An	9.763.431.684	1.922.610.000
Ngân hàng ngoại thương Vinh	19.393.434.917	-
Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Nghệ An	4.187.621.210	-
Cộng	33.344.487.811	1.922.610.000

Trong đó: Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: 1.000 VND

Số HĐ vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm
01/2010 ngày 16/6	BIDV	13,0%	6 tháng	3.582.308.100	3.582.308.100	3.582.308.100	Thế chấp
01/2010 ngày 16/6	BIDV	15,0%	6 tháng	3.083.769.200	3.083.769.200	3.083.769.200	Thế chấp
01/2010 ngày 16/6	BIDV	16,0%	6 tháng	781.969.980	781.969.980	781.969.980	Thế chấp
01/2010 ngày 16/6	BIDV NH	17,5%	6 tháng	2.315.384.404	2.315.384.404	2.315.384.404	Thế chấp
471.1/2010/NA	Hàng Hải	15,0%	9 tháng	4.187.621.210	4.187.621.210	4.187.621.210	Thế chấp

Công ty Cổ phần 471

Địa chỉ: Số 9 Trần Nhật Duật, TP Vinh, tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

1125/2010 31/08	VCB	12,3%	9 tháng	1.220.017.260	1.220.017.260	1.220.017.260	Thế chấp
1269/2010 9/09	VCB	12,3%	9 tháng	1.723.884.816	1.723.884.816	1.723.884.816	Thế chấp
1269/2010 9/09	VCB	12,3%	9 tháng	526.115.184	526.115.184	526.115.184	Thế chấp
1313/2010/NHNT 21/09	VCB	12,3%	9 tháng	4.216.263.072	4.216.263.072	4.216.263.072	Thế chấp
1313/2010/NHNT 21/09	VCB	12,3%	9 tháng	983.736.928	983.736.928	983.736.928	Thế chấp
1397/2010/NHNT 5/10	VCB	12,3%	9 tháng	3.278.148.845	3.278.148.845	3.278.148.845	Thế chấp
1486/2010/NHNT 22/10	VCB	12,0%	9 tháng	2.245.536.938	2.245.536.938	2.245.536.938	Thế chấp
1609/2010/NHNT 10/11	VCB	14,0%	9 tháng	1.018.875.000	1.018.875.000	1.018.875.000	Thế chấp
1650/2010/NHNT 16/11	VCB	14,2%	9 tháng	1.255.764.000	1.255.764.000	1.255.764.000	Thế chấp
1731/2010/NHNT 1/12	VCB	15,5%	9 tháng	1.479.287.884	1.479.287.884	1.479.287.884	Thế chấp
1854/2010 23/12	VCB	16,5%	9 tháng	1.445.804.990	1.445.804.990	1.445.804.990	Thế chấp
Cộng				33.344.487.811	33.344.487.811	33.344.487.811	

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
Thuế giá trị gia tăng	6.512.002.591	4.815.133.311
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.182.749.768	2.115.785.060
Thuế thu nhập cá nhân	-	14.602.700
Thuế tài nguyên	14.331.797	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.390.000	-
Cộng	8.716.474.156	6.945.521.071

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	31/12/2010	01/01/2010
Lãi bảo lãnh	51.723.861	87.029.854
Trích trước lãi vay ngân hàng	235.616.348	40.396.172
Trích trước lãi vay sở tài chính Khánh Hoà	1.773.176.587	4.653.495.001
Cộng	2.060.516.796	4.780.921.027

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
Kinh phí công đoàn	324.460.070	274.659.194
Bảo hiểm xã hội	-	23.218.728
Phải trả cổ phần hoá	-	721.055.519
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.755.692.798	11.616.879.968
Cộng	9.080.152.868	12.635.813.409

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay dài hạn và nợ dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
Vay sở tài chính Khánh Hoà	-	29.300.000.000
Vay ngân hàng ngoại thương - CN Vinh	5.350.000.000	-
Cộng	5.350.000.000	29.300.000.000

Trong đó: Chi tiết các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: 1.000 VND

Số HĐ vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm vay
1589/2010	VCB	17%/năm	60 tháng	2.000.000.000	2.000.000.000	-	Thế chấp
10/11/2010	VCB	17%/năm	60 tháng	3.350.000.000	3.350.000.000	-	Thế chấp
Cộng				5.350.000.000	5.350.000.000	-	

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

11/11/2010

22. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm trước	24.000.000.000	2.445.200	-	-	-	24.002.445.200
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	6.343.233.149	6.343.233.149
Tăng khác	-	-	978.624	-	-	978.624
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	1.288.800.000	1.288.800.000
Số dư cuối năm trước	24.000.000.000	2.445.200	978.624	-	5.054.433.149	29.057.856.973
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	6.412.018.651	6.412.018.651
Tăng khác	-	-	183.877	317.161.657	5.430.449	322.775.983
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	2.445.200	978.624	-	4.801.568.425	4.804.992.249
Số dư cuối năm nay	24.000.000.000	-	183.877	317.161.657	6.670.313.824	30.987.659.358

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	VND 31/12/2010	%	VND 01/01/2009	%
Vốn góp của Nhà nước	12.391.000.000	51,63%	12.391.000.000	51,63%
Vốn góp của các đối tượng khác	11.609.000.000	48,37%	11.609.000.000	48,37%
Cộng	24.000.000.000	100%	24.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	VND 2010	VND 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	24.000.000.000	-
Vốn góp tăng trong năm	-	24.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	24.000.000.000	24.000.000.000

e) Cổ phiếu

	VND 2010	VND 2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.400.000	2.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	2.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	2.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	2.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	2.400.000	2.400.000

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

f) Các quỹ của công ty

23. Nguồn kinh phí

24. Tài sản thuê ngoài

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/12/2010	01/01/2010
Doanh thu xây lắp	233.841.400.350	246.596.779.298
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.691.522.167	1.272.171.302
Cộng	237.532.922.517	247.868.950.600

26. Các khoản giảm trừ doanh thu

39/3/11/01/11

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Doanh thu thuần xây lắp	233.841.400.350	246.596.779.298
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.691.522.167	1.272.171.302
Cộng	<u>237.532.922.517</u>	<u>247.868.950.600</u>

27. Giá vốn hàng bán

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Giá vốn hàng bán	207.399.496.627	226.394.583.259
Cộng	<u>207.399.496.627</u>	<u>226.394.583.259</u>

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	841.615.380	3.121.483.636
Lãi chiết khấu thanh toán	-	39.050.000
Lãi cho vay vốn	604.900.577	1.193.607.787
Cộng	<u>1.446.515.957</u>	<u>4.354.141.423</u>

29. Chi phí tài chính

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Lãi bảo lãnh tài sản	-	27.682.908
Lãi vay ngân hàng	1.405.502.261	2.364.331.026
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	327.278.347
Phí bảo lãnh ngân hàng	1.733.655.563	1.266.249.187
Cộng	<u>3.139.157.824</u>	<u>3.985.541.468</u>

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.188.180.217	2.157.558.796
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Cộng	<u>2.188.180.217</u>	<u>2.157.558.796</u>

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

33. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm



Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ
Tổng công ty XD công trình giao thông 4	Công ty mẹ	Thi công các công trình giao thông

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ phải trả
Tổng công ty XD công trình giao thông 4	Công ty mẹ	Phải thu các công trình hoàn thành	1.987.330.165
Tổng công ty XD công trình giao thông 4	Công ty mẹ	Các khoản ứng trước thi công các công trình giao thông	46.604.518.138

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn Thăng Long kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Vinh, ngày 28 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Wang Đình Ngũ

Nguyễn Thị Trà

Lê Thái Quang Hào